

Bản án số: 391/2019/DS-ST

Ngày: 04/10/2019

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nghiêm Thị Xuân Huê

2. Bà Nguyễn Thị Linh Chi

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Kim Tuyền – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân: Bà Lê Thị Kim Thủy - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Quận 1.

Trong ngày 04 tháng 10 năm 2019 tại Tòa án nhân dân Quận 1, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 139/2018/TLST-DS ngày 25 tháng 5 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 3653/2019/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 8 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số: 4549/2019/QĐST-DS ngày 13 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lữ Hữu H, sinh năm: 1964, bà Hồ Thị Kim L, sinh năm: 1965; cùng cư trú: Số 618/54 đường Âu Cơ, phường X, quận Y, Thành phố H; người đại diện hợp pháp ông Đoàn Xuân C, sinh năm: 1969 đại diện theo ủy quyền, hợp đồng ủy quyền số 009874, quyền số: 05 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/5/2018; nơi cư trú: Số 254 đường Ni Sư Huỳnh Liên, Phường X, quận Y, Thành phố H. (có đơn xin vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu C, sinh năm: 1975, bà Nguyễn Thị Hồng V, sinh năm: 1945; cùng cư trú: Số 07 đường Tôn Thất Tùng, phường X, Quận Y, Thành phố H. (vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng N; địa chỉ trụ sở: Số 2 Láng Hạ, phường X, quận Y, thành phố H; người đại diện hợp pháp ông Lê Đức N, sinh năm: 1968 đại diện theo ủy quyền, giấy ủy quyền số 1708/NNN₀TB-KHDN ngày 14/8/2018; nơi cư trú: Số 1200 đường Lạc Long Quân, phường X, quận Y, Thành phố H. (có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Quá trình tham gia tố tụng, đại diện ông Lữ Hữu H, bà Hồ Thị Kim L trình bày:

Do khó khăn tài chính, tránh việc ngân hàng phát mãi tài sản nhà máy tại tỉnh Đồng Nai và căn nhà số 07 đường Tôn Thất Tùng, phường X, Quận Y, Thành phố H, ông C, bà V nhờ ông H, bà L thế chấp tài sản là căn nhà số 618/53 và căn nhà số 618/52/1 đường Âu Cơ, phường X, quận Y, Thành phố H tại Ngân hàng N, chi nhánh Tân Bình để vay số tiền 15.000.000.000 đồng cho ông C, bà V mượn.

Ngày 15/11/2016, các bên cùng ký biên bản thỏa thuận, ông H, bà L đồng ý thế chấp 02 căn nhà trên với số tiền 15.000.000.000 đồng để giải chấp giấy tờ nhà máy tại ngân hàng cho ông C, bà V. Ông C, bà V có trách nhiệm trả lãi đầy đủ và ký quỹ cho ông H, bà L số tiền 500.000.000 đồng để đảm bảo việc trả lãi. Giấy tờ nhà máy sau khi giải chấp do ông H, bà L tạm giữ nhưng thực tế ông H, bà L không giữ.

Ngày 16/11/2016, ông H, bà L và Ngân hàng N - Chi nhánh Tân Bình ký hợp đồng tín dụng số: 6360-LAV-2016.01527 để ông H, bà L vay số tiền 15.000.000.000 đồng, mục đích bù đắp chi phí xây dựng nhà số 618/53 và số 618/52/1 đường Âu Cơ, phường X, quận Y, Thành phố H. Để bảo đảm khoản vay, ông H, bà L đã thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại địa chỉ số 618/52/1 đường Âu Cơ, phường X, quận Y, Thành phố H theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 6360-LCL-2016.01513 và thế chấp quyền sử dụng đất địa chỉ số 614/52 đường Âu Cơ, phường X, quận Y, Thành phố H theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 6360-LCL-2016.01508. Ông C, bà V đã nhận đủ số tiền vay 15.000.000.000 đồng và trả lãi, gốc theo biên bản thỏa thuận ngày 15/11/2016.

Ngày 27/10/2017, ông C, bà V xác nhận đến hết tháng 9/2017 còn nợ ông H, bà L số tiền 9.929.600.000 đồng. Trong đơn khởi kiện ông H, bà L xác nhận ông C, bà V còn nợ số tiền 9.896.000.000 đồng có sự chênh lệch số tiền 33.600.000 đồng do ông H, bà L đã trả cho ngân hàng nhưng không còn lưu giữ chứng từ nên chỉ yêu cầu ông C, bà V trả số tiền 9.896.000.000 đồng, tiền lãi trả ngân hàng 407.000.000 đồng của tháng 11,12/2017 và tháng 1, tháng 2/2018.

Ngày 09/01/2018, ông C, bà V cam kết không để phát sinh nợ quá hạn dẫn đến việc ngân hàng phát mãi tài sản thế chấp của ông H, bà L nhưng ông C, bà V không thực hiện. Ngày 17/9/2018, ông H, bà L bán nhà đã thế chấp để trả nợ Ngân hàng N - Chi nhánh Tân Bình nhưng vẫn còn nợ lại 3.000.000.000 đồng.

Ngày 18/9/2018, ông C, bà V xác nhận còn nợ ông H, bà L số tiền 11.268.379.000 đồng (gồm tiền nợ 7.968.370.000 đồng, tiền nợ ngân hàng 3.000.000.000 đồng, tiền hỗ trợ ông H, bà L bán nhà 300.000.000 đồng) nhưng ông C, bà V không trả. Nay, ông H, bà L khởi kiện yêu cầu ông C, bà V phải có nghĩa vụ hoàn trả số tiền nợ trên.

* Quá trình tham gia tố tụng ông C vắng mặt, bà V xin vắng mặt nhưng tại bản tự khai ngày 05/12/2018 và biên bản lấy lời khai ngày 22/8/2019 bà V trình bày:

Bà V xác nhận bà, ông C, ông H, bà L có ký giấy vay tiền để con bà là ông C vay tiền của ông H, bà L nhưng bà không rõ số tiền vay là bao nhiêu. Ngày 18/9/2018, các bên thống nhất xác nhận số tiền bà, ông C còn nợ ông H, bà L là 11.268.379.000 đồng (gồm tiền nợ 7.968.370.000 đồng, tiền nợ ngân hàng

3.000.000.000 đồng, tiền hỗ trợ ông H, bà L bán nhà 300.000.000 đồng). Bà V đồng ý trả số tiền nợ trên nhưng do hoàn cảnh gia đình khó khăn, bà V mong muốn cùng ông H, bà L thỏa thuận phương án trả nợ và do điều kiện sức khỏe nên bà V xin được vắng mặt.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập; thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về việc giao nộp tài liệu, chứng cứ; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập tham gia phiên tòa; quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng ông C vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

* Quá trình tham gia tố tụng, Ngân hàng N có ông Lê Đức N đại diện theo ủy quyền xin vắng mặt nhưng tại bản tự khai ngày 17/8/2018 trình bày:

Ngân hàng N không có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa ông H, bà L, ông C, bà V nên không tham gia trong các buổi làm việc, xét xử và đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết vụ án theo luật định.

Tại phiên tòa: Đại diện ông H và bà L, đại diện Ngân hàng N và bà V có đơn xin xét xử vắng mặt, ông C vắng mặt.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, tiến hành thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu, thời gian mở phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử và nguyên tắc xét xử. Đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của các đương sự khi tham gia tố tụng.

Về nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện ông C, bà V đã vay của ông H, bà L số tiền 15.000.000.000 đồng. Tại biên bản làm việc ngày 18/9/2018, bản tự khai ngày 05/12/2018 và biên bản lấy lời khai ngày 22/8/2019 ông C, bà V xác nhận còn nợ ông H, bà L số tiền 11.268.379.000 đồng (gồm tiền nợ 7.968.370.000 đồng, tiền nợ ngân hàng 3.000.000.000 đồng, tiền hỗ trợ ông H, bà L bán nhà 300.000.000 đồng) nên yêu cầu khởi kiện của ông H, bà L là có cơ sở để xem xét chấp nhận.

Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát là có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về pháp luật tố tụng:

[1.1]. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xét đơn khởi kiện của ông H, bà L có căn cứ để xác định đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Xét ông C, bà V cư trú tại Quận 1 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1.

[1.2]. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; xét đại diện ông H và bà L, đại diện Ngân hàng N và bà V có đơn xin được xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt theo quy định.

[1.3]. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án đã tổng đạt cho ông C quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng ông C vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nên Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[2] Về nội dung:

Xét, yêu cầu khởi kiện của ông H, bà L, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Căn cứ biên bản thỏa thuận ngày 15/11/2016, các bên thống nhất xác nhận ông H, bà L thế chấp 2 căn nhà tại Ngân hàng để cho ông C, bà V vay số tiền 15.000.000.000 đồng nên có cơ sở khẳng định các bên đã thiết lập quan hệ vay mượn.

[2.2]. Căn cứ các biên bản làm việc ngày 27/10/2017, ngày 09/01/2018, ngày 16/4/2018 và ngày 18/9/2018 các bên thống nhất xác nhận ông C, bà V còn nợ ông H, bà L số tiền 11.268.379.000 đồng (gồm tiền nợ 7.968.370.000 đồng, tiền nợ ngân hàng 3.000.000.000 đồng, tiền hỗ trợ ông H, bà L bán nhà 300.000.000 đồng) nên có cơ sở khẳng định ông C, bà V còn nợ ông H, bà L số tiền 11.268.379.000 đồng là có thật.

[2.3]. Căn cứ khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì: “...đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc...”. Xét nghĩa vụ chứng minh thuộc trách nhiệm của ông C nhưng ông C vắng mặt đã tự từ bỏ quyền được chứng minh thông qua việc không đến Tòa án tham gia tố tụng nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định của pháp luật. Xét, quá trình tố tụng tại Tòa án bà V thừa nhận bà và ông C còn nợ ông H, bà L số tiền 11.268.379.000 đồng nhưng do khó khăn nên không trả được nên Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của ông H, bà L là có cơ sở để xem xét chấp nhận.

[3] Về án phí:

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; ông C bà V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 119.268.379 đồng. Ông H, bà L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn lại số tiền tạm ứng án phí 59.151.500 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí,

lệ phí Tòa án số: AA/2017/0023031 ngày 22 tháng 5 năm 2018 và số tiền 20.480.685 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0007649 ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Chi Cục thi hành án dân sự Quận 1.

[4] Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 91; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lữ Hữu H, bà Hồ Thị Kim L:

Buộc ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị Hồng V có trách nhiệm trả cho ông Lữ Hữu H, bà Hồ Thị Kim L số tiền 11.268.379.000đ (mười một tỷ, hai trăm sáu mươi tám triệu, ba trăm bảy mươi chín nghìn đồng), (gồm tiền nợ 7.968.370.000 đồng, tiền nợ ngân hàng 3.000.000.000 đồng, tiền hỗ trợ ông H, bà L bán nhà 300.000.000 đồng)

Thời hạn thanh toán: Trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị Hồng V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 119.268.379đ (một trăm mười chín triệu, hai trăm sáu mươi tám nghìn, ba trăm bảy mươi chín đồng). Ông Lữ Hữu H, bà Hồ Thị Kim L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí 59.151.500đ (năm mươi chín triệu, một trăm năm mươi một nghìn, năm trăm đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/0023031 ngày 22 tháng 5 năm 2018 và số tiền 20.480.685đ (hai mươi triệu, bốn trăm tám mươi nghìn, sáu trăm tám mươi lăm đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0007649 ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Chi Cục thi hành án dân sự Quận 1.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Lữ Hữu H, bà Hồ Thị Kim L, ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị Hồng V, Ngân hàng N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

4. Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành.

Nơi nhận:

- TAND Tp. HCM;
- VKSND Tp. HCM;
- VKSND Q1;
- Chi cục THADS Q1;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Ngọc Tuấn